

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 21/2026/KDTM-PT
Ngày 15/01/2026
V/v “Tranh chấp hợp đồng mua bán
hàng hoá”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Công Lực.

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Văn Luật;

Bà Nguyễn Thị Huyền.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Minh Tường - Thư ký Tòa án nhân dân
Thành phố Hồ Chí Minh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh tham gia
phiên tòa:** Bà Nguyễn Phương Linh - Kiểm sát viên.

Ngày 15 tháng 01 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ
Chí Minh – Cơ sở 2 mở phiên tòa xét xử phúc thẩm công khai vụ án kinh doanh
thương mại thụ lý số 292/2025/TLPT-KDTM ngày 21/10/2025 về việc “Tranh
chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”.

Do Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2025/KDTM-ST ngày
12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh bị kháng
cáo; Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 6294/2025/QĐXX-PT
ngày 20/11/2025 và Quyết định hoãn phiên tòa số 23006/2025/QĐ-PT ngày
17/12/2025, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Công ty TNHH S; địa chỉ trụ sở: Thửa đất 336, tờ bản đồ
số 02, đường T, khu phố Đ, phường Đ, thành phố D, tỉnh Bình Dương (nay là
phường Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của nguyên đơn: Bà Trương Thanh L, sinh năm
1990; cư trú tại: Số C, đường N, Phường A, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh
(nay là phường B, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền
(văn bản ủy quyền ngày 22/5/2025). Có mặt.

- Bị đơn: Công ty TNHH Một thành viên R; địa chỉ trụ sở: Số E, đường N,
khu phố I, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành
phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện hợp pháp của bị đơn: Ông Trương Bảo X, sinh năm 1997;
CCCD: 096097011323; đăng ký thường trú: Ấp N, xã N, huyện Đ, tỉnh Cà Mau

(nay là xã T, tỉnh Cà Mau); địa chỉ liên lạc: Số F, đường L, khu phố G, phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh); là người đại diện theo ủy quyền (văn bản ủy quyền ngày 09/3/2025). Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:* Bà Phạm Thị D, sinh năm 1996; đăng ký thường trú: Thôn Y, xã Đ, huyện Y, tỉnh Thanh Hóa (nay là xã Đ, tỉnh Thanh Hóa); địa chỉ liên lạc: Công ty TNHH S1; địa chỉ: Thửa đất số 255, tờ bản đồ số 52, Ấp A, xã P, huyện P, tỉnh Bình Dương (nay là xã P, Thành phố Hồ Chí Minh). Vắng mặt và yêu cầu xét xử vắng mặt.

- *Người kháng cáo:* Người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên R là ông Trương Bảo X.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn trình bày:*

Từ khoảng tháng 01 năm 2019, Công ty TNHH S (sau đây viết tắt là Công ty S) và Công ty TNHH Một thành viên R (sau đây viết tắt là Công ty R) có phát sinh quan hệ mua bán hàng hóa là nhựa cứng các loại theo hình thức thỏa thuận thông qua Zalo, trong đó Công ty S là bên bán và Công ty R là bên mua. Cụ thể:

- + Bên mua gửi đơn đặt hàng (file E) qua Zalo cho bên bán;
- + Bên bán lập đơn hàng, tiến hành giao hàng thực tế;
- + Khi giao hàng, nhân viên bên mua trực tiếp ký nhận trên phiếu xuất kho;
- + Sau khi giao hàng, bên bán xuất hóa đơn giá trị gia tăng tương ứng cho từng đơn hàng.

Đây là phương thức thực hiện giao dịch được hai bên thiết lập thường xuyên, liên tục, phù hợp với quy định tại khoản 3 khoản 5 Điều 3 và Điều 24 của Luật Thương mại năm 2005 về tập quán thương mại.

Từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2021, hai bên đã thực hiện 10 giao dịch mua bán hàng hóa, trong đó:

1. Giao dịch năm 2019: Số lượng: 05 giao dịch; tổng tiền hàng: 461.417.880 đồng; đã thanh toán: 203.504.400 đồng; còn nợ: 257.913.480 đồng.

Công ty S đã nhiều lần yêu cầu Công ty R thanh toán nợ nhưng Công ty R đã thương lượng được trả từ từ và muốn tiếp tục được hợp tác mua bán hàng hóa với công ty S. Do hai người đại diện pháp luật của Công ty S và Công ty R có mối quan hệ quen biết lâu năm nên mặc dù Công ty R đang còn nợ nhưng Công ty S vẫn tiếp tục mua bán hàng hóa với Công ty R.

2. Giao dịch năm 2021: Số lượng: 05 giao dịch: Tổng tiền hàng: 263.959.391 đồng; Công ty R chưa thanh toán lần nào cho Công ty S; số tiền còn nợ: 263.959.391 đồng.

Bên bán đã giao hàng đầy đủ, có hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) hợp lệ (đính kèm bản in). Bên mua đã ký nhận phiếu xuất kho và không có bất kỳ văn bản khiếu nại hay từ chối nhận hàng nào. Quan trọng hơn, Công ty R đã sử dụng toàn bộ hóa đơn GTGT do Công ty S phát hành để kê khai và khấu trừ thuế đầu vào, cho thấy các giao dịch mua bán hàng hóa đã hoàn thành và được công nhận trong hồ sơ kế toán, hồ sơ kê khai thuế, hồ sơ báo cáo tài chính của Công ty R và đại diện pháp luật Công ty R cũng không có bất kỳ khiếu nại hay phản đối nào chứng tỏ đại diện pháp luật Công ty R đã công nhận có phát sinh giao dịch mua bán hàng hóa với Công ty S.

Công ty S khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân Khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh giải quyết các yêu cầu sau :

Buộc Công ty R phải thanh toán số tiền gốc còn nợ cho Công ty S là: 521.872.871 đồng.

** Tại Bản tự khai ngày 13 tháng 3 năm 2025 và trong quá trình giải quyết vụ án, người đại diện hợp pháp của bị đơn trình bày:*

Những năm 2019 – 2023, Công ty R có mua bán hàng hóa với Công ty S, thông qua những nhà đầu tư người Trung Quốc điều hành đứng phía sau 02 Công ty. Thời điểm này, người đại diện hợp pháp của Công ty R là bà Nguyễn Thúy M không biết giám đốc Công ty S là ai và bà M cũng không thỏa thuận hay ký kết bất cứ Hợp đồng mua bán hàng hóa nào với Công ty S; Công ty S cũng không làm việc trực tiếp với bà M bất cứ việc gì liên quan đến việc mua bán hàng hóa.

Việc thỏa thuận mua bán hàng hóa thời điểm đó giữa hai Công ty chỉ thông qua nhân viên của 02 bên làm việc trên tin nhắn Zalo. Hiện nay, toàn bộ nhân viên, kế toán cũ của Công ty R đã nghỉ việc cùng với đó hồ sơ sổ sách, chứng từ liên quan đến việc Công ty S khởi kiện yêu cầu Công ty R thanh toán công nợ nêu trên Công ty R không có để đối chứng.

Do đó, việc nguyên đơn chỉ cung cấp cho Tòa án 07 hóa đơn giá trị gia tăng (VAT) và có 01 bộ hồ sơ không xuất hóa đơn chỉ kèm theo phiếu xuất hàng và bảng kê không có chữ ký xác nhận của Giám đốc Công ty R và cũng không có đơn đặt hàng của Công ty R là không phù hợp theo quy định của pháp luật, phiếu xuất hàng của Công ty S thể hiện người nhận hàng không rõ ràng chữ ký của người nhận hàng là ai, việc giao nhận hàng cũng không có đơn đặt hàng, thỏa thuận về số lượng đơn giá của Công ty R bằng văn bản theo từng hóa đơn và cũng không kèm theo Hợp đồng mua bán hàng hóa là chưa có đủ cơ sở để yêu cầu Công ty R thanh toán số tiền công nợ nêu trên.

Còn đối với T xác nhận ngày 31/12/2021 thể hiện số tiền 521.872.871 phải thu của Công ty R để nhằm mục đích cho kiểm toán báo cáo tài chính của Công ty S với nội dung không phải là một yêu cầu thanh toán. Đối với giá trị pháp lý của thư này cũng không thể hiện số tiền 521.872.871 là liên quan đến công nợ nào, đơn hàng nào theo hợp đồng nào cũng không thể hiện rõ và ở dưới

thư có chữ ký mộc dấu của Công ty R chữ ký cũng không phải của bà M ký, cùng với đó việc Công ty S thể hiện nội dung có làm ăn với Công ty R thời điểm 2019 đến 2021 và đến nay lại yêu cầu khởi kiện trả số tiền 664.220.471 đồng (tiền gốc) không khớp với số tiền thư xác nhận trên ngày 31/12/2021. Hơn nữa, tại sao thời điểm 2019 - 2021 Công ty S không khởi kiện về việc Công ty R không trả tiền hàng mà đến năm 2025 đã hơn 3 năm mới khởi kiện là nguyên do gì?

Không những thế, Công ty S cũng không cung cấp chứng cứ khác như biên bản giao nhận hàng giữa các bên, phiếu xuất nhập kho, chứng từ khác chứng minh rằng giao dịch thực sự đã diễn ra để đối chứng với từng hóa đơn VAT, số lượng hàng hóa, chất lượng đơn giá cũng không rõ ràng chi tiết, cụ thể:

- Đối với Phiếu xuất hàng ngày 11/11/2019, 19/11/2019, 20/11/2019. Có thể hiện khách hàng ký tên Công ty R không rõ là nhân viên nào ký xác nhận chỉ thể hiện chữ ký Trung Quốc, chữ ký khác và không ghi rõ họ tên liệu có phải là nhân viên của Công ty R hay không và Bảng đối chiếu xuất hàng tháng 11/2019 của Công ty S đưa ra cũng không có chữ ký xác nhận của bà M Giám đốc C, đối với toàn bộ số hàng mà Công ty S yêu cầu thanh toán thời điểm này bà M cũng không thỏa thuận mua bán gì với Giám đốc Công ty S bằng văn bản với đơn đặt hàng, hợp đồng mua bán cũng như thỏa thuận về đơn giá của hàng hóa.

- Đối với phiếu xuất hàng các ngày 01/10/2019, 02/10/2019, 19/10/2019 cũng không rõ là nhân viên nào ký xác nhận chỉ thể hiện chữ ký Trung Quốc, chữ ký khác và không ghi rõ họ tên liệu có phải là nhân viên của Công ty R hay không? Hóa đơn giá trị gia tăng VAT số: 225 ngày 25/10/2019 thể hiện tên hàng hóa, số lượng và đơn giá không khớp với Phiếu Xuất hàng nêu trên, Bảng đối chiếu xuất hàng tháng 10/2019 của Công ty S đưa ra cũng không có chữ ký xác nhận của bà M Giám đốc Công ty R, đối với toàn bộ số hàng mà Công ty S yêu cầu thanh toán theo Hóa đơn số: 225 này bà M cũng không thỏa thuận mua bán gì với Giám đốc Công ty S bằng văn bản với đơn đặt hàng, hợp đồng mua bán cũng như thỏa thuận về đơn giá của hàng hóa.

- Phiếu Xuất hàng ngày 09/12/2019, 11/12/2019 và Hóa đơn giá trị gia tăng số 351 ngày 31/12/2019 cũng vậy không thể hiện chữ ký của bà M Giám đốc Công ty R ký xác nhận, hay có thỏa thuận mua bán bằng hợp đồng, thỏa thuận đơn giá hay đơn đặt hàng.

- Hóa đơn số 899 ngày 28/01/2021 cũng tương tự khách hàng ký là người Trung Quốc.

- Hóa đơn số: 990 ngày; 31/3/2021 cũng tương tự không có hợp đồng mua bán, bảng báo giá, đơn đặt hàng, người nhận hàng ký không xác minh được có phải là nhân viên Công ty R hay không, không có chữ ký xác nhận của bà M Giám đốc công ty.

- Hóa đơn số: 024 ngày 27/4/2021 cũng tương tự không có hợp đồng mua bán, bảng báo giá, đơn đặt hàng, người nhận hàng ký không xác minh được có

phải là nhân viên Công ty R hay không, không có chữ ký xác nhận của bà M Giám đốc công ty.

- Hóa đơn số: 136 ngày 29/6/2021 cũng tương tự không có hợp đồng mua bán, bảng báo giá, đơn đặt hàng, người nhận hàng ký không xác minh được có phải là nhân viên Công ty R hay không, không có chữ ký xác nhận của bà M Giám đốc công ty.

Không những thế Công ty S cũng không cung cấp chứng cứ khác như biên bản giao nhận hàng giữa các bên, phiếu xuất nhập kho, chứng từ khác chứng minh rằng giao dịch thực sự đã diễn ra để đối chứng với từng hóa đơn VAT, số lượng hàng hóa, chất lượng đơn giá cũng không rõ ràng chi tiết.

Bi đơn không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

** Tại Bản tự khai ngày 30 tháng 7 năm 2025, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D trình bày:*

Bà D làm việc tại Công ty R do chồng bà Nguyễn Thúy M là người Trung Quốc tuyển dụng từ khoảng tháng 7/2019 đến năm 2021 nhưng không ký hợp đồng lao động. Công việc của bà D là thu mua nguyên vật liệu và theo dõi đơn hàng. Người điều hành Công ty R thời gian đó là chồng của bà Nguyễn Thúy M, bà Nguyễn Thúy M thỉnh thoảng mới đến Công ty.

Theo các Phiếu xuất hàng kèm theo các Hóa đơn Giá trị gia tăng mà phía Công ty TNHH S cung cấp, bà D xác định đây là các đơn hàng mà Công ty R đã đặt hàng thông qua Zalo với Công ty S; những người ký nhận hàng bên phía khách hàng trong Phiếu xuất hàng của Công ty S là bà D và những người làm trong Công ty R, trong đó có cả những người Trung Quốc làm việc trong Công ty là anh trai của chồng bà M. Khi hàng hóa đến thì nhân viên nào ký nhận cũng được, chồng của bà M không phân công ai cụ thể có trách nhiệm nhận hàng.

Tại Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh đã tuyên xử:

1. Đình chỉ xét xử yêu cầu của nguyên đơn Công ty S về việc buộc Công ty R phải trả tiền lãi phát sinh do chậm thực hiện nghĩa vụ thanh toán là 27.122.336 đồng.

2. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Công ty S.

1.1. Buộc Công ty R phải trả cho Công ty S số tiền mua tấm nhựa cứng các loại từ năm 2019 đến năm 2021 là 521.872.871 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về chi phí giám định, nghĩa vụ trả tiền lãi do chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 16/9/2025, người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty R là ông Trương Bảo X có đơn kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người đại diện hợp pháp của nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, không đồng ý với kháng cáo của bị đơn.

Người đại diện hợp pháp của bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp phúc thẩm, những người tiến hành tố tụng và những người tham gia tố tụng đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về kiến nghị khắc phục thiếu sót: không. Về hướng giải quyết vụ án: Tòa án cấp sơ thẩm đã xét xử có căn cứ, phù hợp với tài liệu, chứng cứ đã thu thập được; đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn và giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, ý kiến trình bày của các bên đương sự và quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về hướng giải quyết vụ án;

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp và thẩm quyền giải quyết: đây là vụ án “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hóa”, bị đơn có trụ sở tại phường P, thành phố T, tỉnh Bình Dương (nay là phường P, Thành phố Hồ Chí Minh) nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh) theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Xét đơn kháng cáo của người đại diện hợp pháp của bị đơn Công ty R1 là ông Trương Bảo X được thực hiện trong thời hạn luật định và đã đóng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm nên việc kháng cáo là hợp lệ.

[3] Về việc tham gia tố tụng của đương sự: Tại phiên tòa vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Phạm Thị D nhưng có đơn đề nghị giải quyết vắng mặt. Căn cứ Điều 296 của Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

[4] Theo đơn khởi kiện và các tài liệu, chứng cứ gửi kèm theo đơn khởi kiện, nguyên đơn trình bày: giao dịch mua bán hàng hoá giữa các bên phát sinh từ tháng 01/2019 đến tháng 6/2021, hai bên đã thực hiện 10 giao dịch mua bán hàng hóa, bao gồm:

- Giao dịch năm 2019: Số lượng: 05 giao dịch; tổng tiền hàng: 461.417.880 đồng; đã thanh toán bằng hình thức chuyển khoản lần 1 vào ngày 27/02/2020 số tiền 127.496.312 đồng, thanh toán lần 2 vào ngày 01/10/2020 số tiền 75.966.000 đồng, cộng 02 lần thanh toán là 203.462.312 đồng (nguyên đơn trình bày: 203.504.400 đồng); còn nợ: 257.913.480 đồng.

- Giao dịch năm 2021: Số lượng: 05 giao dịch: Tổng tiền hàng: 263.959.391 đồng; Công ty R chưa thanh toán lần nào cho Công ty S; số tiền còn nợ: 263.959.391 đồng.

Nguyên đơn cho rằng bên bán đã giao hàng đầy đủ, có hóa đơn giá trị gia tăng (GTGT) hợp lệ gồm có các hoá đơn của các ngày: 25/10/2019, 31/12/2019, 28/01/2021, 31/3/2021, 27/4/2021 và 29/6/2021. Ngoài ra, nguyên đơn còn xuất trình T xác nhận số dư cho mục đích kiểm toán ngày 31/12/2021 có chữ ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật của Công ty R là bà Nguyễn Thúy M với số tiền hàng còn nợ: 521.872.871 đồng.

[5] Quá trình tham gia tố tụng, đại diện của bị đơn không thừa nhận có giao dịch mua bán hàng hoá giữa hai công ty, không thừa nhận T xác nhận số dư cho mục đích kiểm toán ngày 31/12/2021 có chữ ký xác nhận của người đại diện theo pháp luật của Công ty R là bà Nguyễn Thúy M. Tòa án cấp sơ thẩm đã trưng cầu giám định chữ ký của bà M, nhưng kết luận giám định của Phòng K Công an Thành phố H cho thấy chữ ký mang tên Nguyễn Thúy M trên Thư xác nhận ngày 31/12/2021 so với mẫu chữ ký của bà M được thu thập tại Tòa án không phải do cùng một người ký ra. Thuế cơ sở 25 Thành phố Hồ Chí Minh cũng có văn bản trả lời Tòa án không có cơ sở xác định được Công ty R có khấu trừ thuế giá trị gia tăng trên hoá đơn của các ngày: 25/10/2019, 31/12/2019, 28/01/2021, 31/3/2021, 27/4/2021 và 29/6/2021.

[6] Mặc dù phía bị đơn không thừa nhận có giao dịch mua bán hàng hoá với nguyên đơn, nhưng theo xác nhận của ngân hàng I Chi nhánh B thì thấy rằng Công ty R đã thanh toán 02 lần tiền cho Công ty S, trong đó lần thanh toán sau cùng của Công ty R thực hiện vào ngày 01/10/2020. Tình tiết này thể hiện Công ty R có quan hệ mua bán hàng hoá với Công ty S. Tuy nhiên, theo quy định tại Điều 319 Luật thương mại năm 2005 (được sửa đổi năm 2019) thì thời hiệu khởi kiện áp dụng đối với các tranh chấp thương mại là hai năm, kể từ thời điểm quyền và lợi ích hợp pháp bị xâm phạm. Đối chiếu quy định trên thì thấy rằng, lần thanh toán sau cùng của Công ty R thực hiện vào ngày 01/10/2020 và hoá đơn mà Công ty S xuất lần cuối vào ngày 29/6/2021. Kể từ thời điểm đó, không có tài liệu, chứng cứ nào thể hiện nguyên đơn đã tiến hành thủ tục đòi nợ, bị đơn có thanh toán thêm một phần nợ và xác nhận nợ cho nguyên đơn. Ngay cả trong trường hợp xác định T xác nhận số dư cho mục đích kiểm toán ngày 31/12/2021 có hiệu lực, nhưng tính đến ngày 09/12/2024, Công ty S mới nộp đơn khởi kiện tại Tòa án nhân dân thành phố Thủ Dầu Một (cũ) là đã quá thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật.

[7] Quá trình tham gia tố tụng, người đại diện của bị đơn đã nhiều lần có ý kiến về thời hiệu khởi kiện: “tại sao thời điểm 2019 - 2021 Công ty S không khởi kiện về việc Công ty R không trả tiền hàng mà đến năm 2025 đã hơn 3 năm mới khởi kiện là nguyên do gì?” thể hiện tại Văn bản trình bày ý kiến ngày 30/7/2025 (bút lục số 225), Biên bản hoà giải ngày 30/7/2025 (bút lục số 240) và Biên bản phiên toà ngày 12/9/2025, đồng thời ý kiến này của bị đơn cũng được

thể hiện trong bản án sơ thẩm. Lẽ ra, khi bị đơn đã có ý kiến về thời hiệu khởi kiện thì Tòa án cấp sơ thẩm phải yêu cầu bị đơn trình bày rõ về việc có yêu cầu áp dụng thời hiệu trước khi Tòa án cấp sơ thẩm ra bản án nhưng Tòa án cấp sơ thẩm đã không thực hiện và ra bản án là không phù hợp quy định của pháp luật tố tụng dân sự. Theo đơn kháng cáo, người đại diện của bị đơn cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không xem xét vấn đề thời hiệu khởi kiện trong khi thời hiệu khởi kiện đã hết là áp dụng sai pháp luật. Xét thấy, kháng cáo của bị đơn về thời hiệu khởi kiện là có căn cứ chấp nhận. Do thời hiệu khởi kiện đã hết và bị đơn có yêu cầu áp dụng thời hiệu nên căn cứ Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217 và khoản 4 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm và đình chỉ giải quyết vụ án. Vấn đề Công ty R có giao dịch mua bán hàng hoá, có khoản nợ chưa thanh toán nhưng cố tình không thanh toán cho Công ty S là có vi phạm đạo đức xã hội và đạo đức kinh doanh hay không là ngoài phạm vi giải quyết của Hội đồng xét xử.

[8] Quan điểm của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh về việc đề nghị Hội đồng xét xử giữ nguyên bản án sơ thẩm, nhưng không có quan điểm đánh giá về thời hiệu khởi kiện là không phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

[9] Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm: Bị đơn không phải chịu án phí phúc thẩm do Tòa án cấp phúc thẩm hủy bản án sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 32, điểm c khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 148, Điều 184, điểm e khoản 1 Điều 217, Điều 296 và khoản 4 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Căn cứ Điều 319 Luật Thương mại;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận kháng cáo của bị đơn Công ty TNHH Một thành viên R. Hủy Bản án kinh doanh thương mại sơ thẩm số 14/2025/KDTM-ST ngày 12/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 15 – Thành phố Hồ Chí Minh và đình chỉ giải quyết vụ án thụ lý số: 20/2025/TLST-KDTM ngày 20 tháng 02 năm 2025 về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán hàng hoá”, giữa nguyên đơn Công ty TNHH S và bị đơn Công ty TNHH Một thành viên R.

2. Về án phí sơ thẩm và chi phí tố tụng:

- Công ty TNHH S không phải chịu án phí; hoàn trả cho Công ty TNHH S số tiền tạm ứng án phí đã nộp là: 15.616.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0009070 ngày 23/01/2025 của Chi cục Thi hành án dân sự

thành phố Thủ Dầu Một, tỉnh Bình Dương (nay là Phòng Thi hành án dân sự khu vực 15 - Thành phố Hồ Chí Minh).

- Về chi phí giám định chữ ký: Công ty TNHH Một thành viên R phải nộp 4.000.000 đồng, được trừ vào số tiền Công ty TNHH Một thành viên R đã nộp tại Tòa án.

3. Về án phí kinh doanh thương mại phúc thẩm:

Công ty TNHH Một thành viên R không phải chịu án phí phúc thẩm, được nhận lại 2.000.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0018913 ngày 22/9/2025 của Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND tối cao (Vụ GDKT 1);
- VKSND TP.HCM cơ sở 2;
- TAND khu vực 15 - TP.HCM;
- Phòng THADS khu vực 15 - TP.HCM;
- Các đương sự;
- Lưu: Tổ HCTP, HSVA (9). (58)

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Công Lực